

**Bảng 3.3 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG TRÊN QUỐC LỘ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ GTVT QUẢNG NAM***(Kèm theo Quyết định số 3925/QĐ-TCĐBVN ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Tổng cục ĐBVN)*

TT	Quốc lộ/ đường	Tên cầu	Lý trình (Km)	Tỉnh/thành phố	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)
1	QL.14B	Hồ Lắm	Km60+91	Quảng Nam	50,00	2	9,0	7,0	H13		22-36-42			
2	QL.14B	Khe Hoa	Km63+555	Quảng Nam	72,00	4	9,0	7,0	H13		22-36-42			
3	QL.14D	Giăng	Km0+250	Quảng Nam	228,00	7	6,0	5,4	H18-XB60		18-19-21			
4	QL.14D	Bà Giang	Km6+845	Quảng Nam	30,00	2	8,0	6,0	H18		20-31-40			
5	QL.14E	Ông Triệu	Km20+160	Quảng Nam	48,00	3	8,0	6,0	H13-XB60		17-26-35			
6	QL.14E	Đôi I	Km26+208	Quảng Nam	13,00	1	8,0	6,0	H13-XB60		17-26-35			
7	QL.14E	Đôi II	Km26+321	Quảng Nam	7,80	1	9,0	8,5	H13-XB60	(*)			H13-XB60	
8	QL.14E	Số 5	Km27+447	Quảng Nam	47,80	2	9,0	7,0	H18-XB60		27-39-45			
9	QL.14E	Số 6	Km29+410	Quảng Nam	7,90	1	9,0	8,5	H13-XB60	(*)			H13-XB60	
10	QL.14E	Số 7	Km30+608	Quảng Nam	10,60	1	9,0	8,5	H13-XB60	(*)			H13-XB60	
11	QL.14E	Sông Trầu	Km38+495	Quảng Nam	70,00	5	8,0	6,0	H18-XB60		30-45-45			
12	QL.14E	Khe Cú	Km43+821	Quảng Nam	20,00	1	8,0	6,0	H18-XB60	(*)			H18-XB60	
13	QL.14E	Bà Huỳnh	Km57+605	Quảng Nam	130,10	2	8,0	6,0	H13-XB60		32-44-45			
14	QL.40B	Khánh Thọ	Km15+706	Quảng Nam	12,80	1	8,0	6,0	H18		18-28-37			
15	QL.40B	Kênh	Km17+426	Quảng Nam	23,90	2	8,3	6,5	H18		24-39-45			
16	QL.40B	Cây Sanh	Km18+565	Quảng Nam	14,45	1	6,5	6,0	H18		22-36-40			
17	QL.40B	Suối Đá	Km21+449	Quảng Nam	21,55	2	6,0	4,5	H18		18-27-39			
18	QL.40B	Bản	Km23+259	Quảng Nam	9,00	1	6,2	4,5	H18		19-25-34			
19	QL.40B	Đập Màng	Km24+894	Quảng Nam	10,10	1	6,0	4,5	H18		17-24-34			
20	QL.40B	Vôi	Km26+833	Quảng Nam	37,40	3	8,0	6,1	H18		34-45-45			

TT	Quốc lộ/ đường	Tên cầu	Lý trình (Km)	Tỉnh/thành phố	Chiều dài cầu (m)	Tổng số nhịp	Bề rộng cầu (m)	Bề rộng xe chạy (m)	Tải trọng thiết kế	Tải trọng thực tế				Ghi chú
										(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11A)	(11B)	(11C)	(11D)	(12)
21	QL.40B	Bản	Km39+584	Quảng Nam	6,90	1	6,0	5,5	H18	(*)			H18	
22	QL.40B	Bản	Km44+507	Quảng Nam	7,00	1	6,0	5,5	H18	(*)			H18	
23	QL.40B	Bản	Km44+753	Quảng Nam	7,00	1	6,0	5,5	H18	(*)			H18	
24	QL.40B	Dung 1	Km51+319	Quảng Nam	9,90	1	7,0	6,4	H18		27-35-45			
25	QL.40B	Dung 2	Km52+296	Quảng Nam	10,20	1	6,5	6,0	H18		25-35-45			
26	QL.40B	Bản	Km59+102	Quảng Nam	28,00	1	7,9	6,0	H18		25-37-42			
27	QL.40B	Sông Trường	Km62+378	Quảng Nam	42,25	4	6,6	6,0	H18		18-30-36			
28	QL.40B	Nước Oa	Km62+880	Quảng Nam	37,85	4	6,6	6,0	H18		29-37-45			
29	QL.40B	Suối Re	Km99+939	Quảng Nam	18,00	1	7,0	6,0	H18-X60		20-32-40			

**Ghi chú:**

- 1. Các cầu trên quốc lộ do Sở GTVT Quảng Nam quản lý không ghi trong bảng trên là các cầu không cấm biển tải trọng và đáp ứng tải trọng theo Thông tư của Bộ GTVT.*
- 2. Trong tài liệu này không công bố các cầu đang xây dựng.*
- 3. Các chỉ số tại Cột 11B gồm: Số hiệu thứ nhất giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền; Số hiệu thứ hai giới hạn tổng tải trọng xe Đầu kéo kéo Rơ mooc; Số hiệu thứ ba giới hạn tổng tải trọng Xe thân liền kéo Rơ mooc (tổng tải trọng bao gồm cả xe và hàng).  
Ví dụ: Cột 11B có ghi : 23-29-32, nghĩa là xe thân liền được phép lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 23 Tấn; Xe đầu kéo kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 29 Tấn và Xe thân liền kéo rơ mooc được lưu thông với tổng tải trọng (cả xe và hàng) nhỏ hơn hoặc bằng 32 Tấn*
- 4. Chỉ số ghi ở Cột 11C thể hiện tải trọng tối đa ghi trên Biển số 115 "Hạn chế trọng lượng xe" (Biển số theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Báo hiệu đường bộ số QCVN 41:2012/BGTVT.  
Ví dụ: ở cột 11C có ghi số "17"- Nghĩa là cầu có cấm biển Hạn chế trọng lượng toàn bộ (cả xe và hàng) vượt quá 17 T.*
- 5. Cầu nào mà ở Cột 11A có ghi ký hiệu (\*) là cầu đang chờ kiểm định, trước mắt tải trọng khai thác theo tải trọng thiết kế tại cột 11D*